Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN
Giờ ký: 2026-08-28T10:56:25.8249985+07:00
Địa điểm:
Lý do:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34/2026/NQ-HĐND	*Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2025/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày

31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất.

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 331/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2025/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2025/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3, nội dung quy định vị trí 3 như sau:

"Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở ngõ hoặc đường nhánh của các đường phố chính, có ít nhất một mặt giáp với ngõ hoặc đường nhánh mà có mặt cắt rộng từ 5 m trở lên (≥5 m) và có chiều sâu ngõ từ trên 100 m đến 150 m (tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất), có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn vị trí 2".

2. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 5 (*Chi tiết tại các phụ lục kèm theo*).

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 12 Điều 5 như sau:

"c) Các thửa đất tiếp giáp bốn mặt đường và đối diện mặt thoáng hoặc tiếp giáp ba mặt đường một mặt thoáng hoặc tiếp giáp hai mặt đường, hai mặt thoáng hoặc tiếp giáp một mặt đường ba mặt thoáng giá đất tăng 20% tính theo giá đất tại đường giao thông có giá cao nhất;

d) Các thửa đất đối diện mặt thoáng giá tăng 5% so với các lô đất tiếp giáp một mặt đường ở cùng vị trí".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 5 như sau:

"13. Quy định các vị trí tiếp theo đối với trường hợp Bảng giá không quy định giá đất vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4:...

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2026.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khóa XX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Việt Oanh

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/2026/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Sửa đổi									
17	GIA BÌNH	11.730	10.580	9.522	11.445	10.164	9.072	10.230	9.225	8.120
18	LƯƠNG TÀI	11.124	10.353	8.970	10.791	9.680	8.640	9.944	8.733	7.685
20	TRUNG CHÍNH	8.000	7.450	6.450	7.760	6.960	6.210	7.150	6.280	5.530
21	TRUNG KÊNH	10.500	9.770	8.470	10.190	9.140	8.160	9.390	8.240	7.250

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ. CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
	Bổ sung vị trí 3				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	33.000	19.800	15.840	
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
	Sửa đổi				
11.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Việt Yên đến đường rẽ vào trạm y tế phường	29.600	17.760	11.840	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm y tế phường đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (trừ các lô đất thuộc KDC tổ dân phố Kép)	19.800	11.880	7.920	
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2 Tự Lạn)	25.000			
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
	Bổ sung				
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
	Đoạn từ nút giao với đường QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư Dương Huy (Nút giao với đường cây xăng Tân Phát đi chùa Bổ Đà)	8.000	4.800	2.900	
	Đoạn từ ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398	7.000	4.200	2.500	
	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Chúc)	6.000	3.600	2.100	
12.14	Đường trong ngõ xóm của các TDP, phường Vân Hà	5.000	3.000	1.800	
13	**XÃ HIỆP HÒA**				
	Sửa đổi				
13.7	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt với đường Văn Tiến Dũng)	35.000	28.000	21.000	14.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	27.000	21.600	16.200	10.800
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết địa phận xã Hiệp Hoà	22.000	17.600	13.200	8.800
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
	Bổ sung				
	ĐƯỜNG TUYẾN ĐÊ TẢ CẦU, ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN XÃ XUÂN CẨM (TỪ KM 18+980 ĐẾN KM 37+400)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hợp Thịnh đến hết địa phận thôn Cẩm Hoàng	8.000	4.800		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Cẩm Hoàng đến hết địa phận thôn San	6.000	3.600		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn San đến hết địa phận thôn Mai Hạ	8.000	4.800		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Mai Hạ đến hết địa phận thôn Ngọ Khổng	6.000	3.600		
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.19	Các dự án khu dân cư				
	Bổ sung				
1	Đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) giao (BT)				
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang cũ (Thanh An) (TDP Minh Thành sau sáp nhập) đến hết cầu bê tông suối Thanh An (TDP Minh Thành sau sáp nhập)	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn từ ngã ba dưới cây xăng Thành Nội đến Nghĩa trang thôn Hải Yên cũ (TDP Trần Phú sau khi sáp nhập). Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba TDP Minh Thành sau sáp nhập); các vị trí đất ở còn lại trong TDP thuộc phường Chũ cũ	4.600	2.800	1.700	
-	Các vị trí đất ở còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	3.600	2.200	1.300	
2	Khu đô thị mới Chợ Nông sản				
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	24.000	14.400	8.600	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến hết đường rẽ vào TDP Hựu	22.000	13.200	7.900	
-	Các vị trí đất ở còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	3.600	2.100	1.300	
3	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang (Thanh An) đến hết đường rẽ đi trường THCS Trù Hựu	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn trong ngõ, xóm, tổ dân phố còn lại phường Chũ cũ; Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba TDP Minh Thành sau sáp nhập); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến đường rẽ khu bờ mương; Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Như (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Hiền (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Nghĩa trang phường Chũ cũ đến giáp địa phận xã Quý Sơn cũ	4.600	2.800	1.700	
-	Các vị trí đất ở còn lại tại phường Trù Hựu cũ	3.600	2.200	1.300	
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
	Sửa đổi				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	14.212			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
	Bổ sung				
61.161	**Khu tái định cư phục vụ mở rộng đường Lý Anh Tông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	49.500			
-	Đường Lý Anh Tông: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	60.000			
	Sửa đổi				
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	60.000	48.000	36.000	24.000
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
	Sửa đổi				
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	34.840			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	40.560			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	46.280			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	48.240			
-	Mặt cắt đường > 30m	53.520			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	49.790			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	58.240			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	66.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	69.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	76.560			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
	bổ sung				
85.43	**Khu tái định cư số 3 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (tại xã Gia Bình-Đông Cứu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
	Bổ sung				
89.6	**Khu tái định cư các công trình phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
89.7	**Đoạn đường từ nút giao đường TL285 và khu nhà ở Trần Sơn đến hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 28 (hộ ông Bùi Thế Khoa)**	15.000	12.000	9.000	6.000
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
	Sửa đổi				
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	13.500	10.800	8.100	5.400
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp địa phận xã Trung Chính	13.000	10.400	7.800	5.200
	Bổ sung				
90.41	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại xã Lương Tài-Trung Chính**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				
	Sửa đổi				
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	13.000	10.400	7.800	5.200
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
	Sửa đổi				
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình và các dự án trên địa bàn xã Trung Kênh**				

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
	Bổ sung vị trí 3				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	13.200	7.920	6.340	
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
	Sửa đổi				
11.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Việt Yên đến đường rẽ vào trạm y tế phường	11.840	7.100	4.740	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm y tế phường đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (trừ các lô đất thuộc KDC tổ dân phố Kép)	7.920	4.750	3.170	
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2 Tự Lạn)	10.000			
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
	Bổ sung				
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
	Đoạn từ nút giao với đường QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư Dương Huy (Nút giao với đường cây xăng Tân Phát đi chùa Bổ Đà)	3.200	1.920	1.160	
	Đoạn từ ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398	2.800	1.680	1.000	
	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Chúc)	2.400	1.440	840	
12.14	Đường trong ngõ xóm của các TDP, phường Vân Hà	2.000	1.200	720	
13	**XÃ HIỆP HOÀ**				
	Sửa đổi				
13.7	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết địa phận ngã ba dốc Đồn (giao cắt với đường Văn Tiến Dũng)	14.000	11.200	8.400	
-	Đoạn từ giao cắt đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	10.800	8.640	6.480	
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết địa phận xã Hiệp Hoà	8.800	7.040	5.280	
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
	Bổ sung				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	ĐƯỜNG TUYẾN ĐÊ TẢ CẦU, ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN XÃ XUÂN CẨM (TỪ KM 18+980 ĐẾN KM 37+400)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hợp Thịnh đến hết địa phận thôn Cẩm Hoàng	3.200	1.920		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Cẩm Hoàng đến hết địa phận thôn San	2.400	1.440		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn San đến hết địa phận thôn Mai Hạ	3.200	1.920		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Mai Hạ đến hết địa phận thôn Ngọ Khổng	2.400	1.440		
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.19	Các dự án khu dân cư				
	Bổ sung				
1	Đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)				
-	Đoạn từ hết địa phận TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	3.200	1.920		
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang cũ (Thanh An) (TDP Minh Thành sau sáp nhập) đến hết cầu bê tông suối Thanh An (TDP Minh Thành sau sáp nhập)	2.040	1.240		
-	Đoạn từ ngã ba dưới cây xăng Thành Nội đến Nghĩa trang thôn Hải Yên cũ (TDP Trần Phú sau khi sáp nhập). Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba TDP Minh Thành sau sáp nhập); các vị trí đất ở còn lại trong TDP thuộc phường Chũ cũ	1.840	1.120		
-	Các vị trí còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	1.440	880		
2	Khu đô thị mới Chợ Nông sản				
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	9.600	5.760		
-	Đoạn từ đường rẽ Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến hết đường rẽ vào TDP Hựu	8.800	5.280		
-	Các vị trí còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	1.440	840		
3	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang (Thanh An) đến hết đường rẽ đi trường THCS Trù Hựu	2.040	1.240		
-	Đoạn trong ngõ, xóm, tổ dân phố còn lại phường Chũ cũ; Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba	1.840	1.120		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	TDP Minh Thành sau sáp nhập); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến đường rẽ khu bờ mương; Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Như (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Hiền (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Nghĩa trang phường Chũ cũ đến giáp địa phận xã Quý Sơn cũ				
-	Các vị trí còn lại tại phường Trù Hựu cũ	1.440	880		
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
	Sửa đổi				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	5.680			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
	Bổ sung				
61.161	**Khu tái định cư phục vụ mở rộng đường Lý Anh Tông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.000			
-	Đường Lý Anh Tông: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	30.000			
	Sửa đổi				
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	24.000	19.200		
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
	Sửa đổi				
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.420			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.280			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.140			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.120			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.760			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.120			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	33.150			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.280			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
	bổ sung				
85.43	**Khu tái định cư số 3 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (tại xã Gia Bình-Đông Cứu)**				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.680			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.440			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.760			
-	Mặt cắt đường > 43m	8.520			
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
	Bổ sung				
89.6	**Khu tái định cư các công trình phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.680			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.440			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.760			
-	Mặt cắt đường > 43m	8.520			
89.7	**Đoạn đường từ nút giao đường TL285 và khu nhà ở Trần Sơn đến hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 28 (hộ ông Bùi Thế Khoa)**	6.000	4.800	3.600	2.400
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
	Sửa đổi				
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	5.400	4.320	3.240	2.160
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp địa phận xã Trung Chính	5.200	4.160	3.120	2.080
	Bổ sung				
90.41	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại xã Lương Tài-Trung Chính**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.680			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.440			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.760			
-	Mặt cắt đường > 43m	8.520			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				
	Sửa đổi				
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	5.200	4.160	3.120	2.080
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
	Sửa đổi				
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình và các dự án trên địa bàn xã Trung Kênh**				

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Sửa đổi									
17	GIA BÌNH	4.690	4.230	3.810	4.580	4.070	3.630	4.090	3.690	3.250
18	LƯƠNG TÀI	4.450	4.140	3.590	4.320	3.870	3.460	3.980	3.490	3.070
20	TRUNG CHÍNH	3.200	2.980	2.580	3.100	2.780	2.480	2.860	2.510	2.210
21	TRUNG KÊNH	4.200	3.910	3.390	4.080	3.660	3.260	3.800	3.300	2.900

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
	Bổ sung vị trí 3				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	9.900	5.940	4.750	
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
	Sửa đổi				
11.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Việt Yên đến đường rẽ vào trạm y tế phường	8.880	5.330	3.550	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm y tế phường đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa (trừ các lô đất thuộc KDC tổ dân phố Kép)	5.940	3.560	2.380	
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2 Tự Lạn)	7.500			
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
	Bổ sung				
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
	Đoạn từ nút giao với đường QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư Dương Huy (Nút giao với đường cây xăng Tân Phát đi chùa Bổ Đà)	2.400	1.440	870	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398	2.100	1.260	750	
	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Chúc)	1.800	1.080	630	
12.14	Đường trong ngõ xóm của các TDP, phường Vân Hà	1.500	900	540	
13	**XÃ HIỆP HOÀ**				
	Sửa đổi				
13.7	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt với đường Văn Tiến Dũng)	10.500	8.400	6.300	
-	Đoạn từ giao cắt đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	8.100	6.480	4.860	
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết địa phận xã Hiệp Hoà	6.600	5.280	3.960	
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
	Bổ sung				
	ĐƯỜNG TUYẾN ĐÊ TẢ CẦU, ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN XÃ XUÂN CẨM (TỪ KM 18+980 ĐẾN KM 37+400)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hợp Thịnh đến hết địa phận thôn Cẩm Hoàng	2.400	1.440		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Cẩm Hoàng đến hết địa phận thôn San	1.800	1.080		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn San đến hết địa phận thôn Mai Hạ	2.400	1.440		
-	Đoạn từ hết địa phận thôn Mai Hạ đến hết địa phận thôn Ngọ Khổng	1.800	1.080		
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.19	Các dự án khu dân cư				
	Bổ sung				
1	Đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) giao (BT)				
-	Đoạn từ hết địa phận TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	2.400	1.440		
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang cũ (Thanh An) (TDP Minh Thành sau sáp nhập) đến hết cầu bê	1.530	930		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	tông suối Thanh An (TDP Minh Thành sau sáp nhập)				
-	Đoạn từ ngã ba dưới cây xăng Thành Nội đến Nghĩa trang thôn Hải Yên cũ (TDP Trần Phú sau khi sáp nhập). Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba TDP Minh Thành sau sáp nhập); các vị trí đất ở còn lại trong TDP thuộc phường Chũ cũ	1.380	840		
-	Các vị trí còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	1.080	660		
2	Khu đô thị mới Chợ Nông sản				
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	7.200	4.320		
-	Đoạn từ đường rẽ Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến hết đường rẽ vào TDP Hựu	6.600	3.960		
-	Các vị trí còn lại trong TDP thuộc phường Trù Hựu cũ	1.080	630		
3	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ	1.500	900		
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giang (Thanh An) đến hết đường rẽ đi trường THCS Trù Hựu	1.530	930		
-	Đoạn trong ngõ, xóm, tổ dân phố còn lại phường Chũ cũ; Đoạn từ cổng trường THCS Trù Hựu đến ngã ba vào Thanh An (ngã ba TDP Minh Thành sau sáp nhập); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến đường rẽ khu bờ mương; Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Như (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ cổng Trường THCS Chũ đến hết đất nhà ông Hiền (hết địa phận phường Chũ); Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Nghĩa trang phường Chũ cũ đến giáp địa phận xã Quý Sơn cũ	1.380	840		
-	Các vị trí còn lại tại phường Trù Hựu cũ	1.080	660		
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
	Sửa đổi				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	4.260			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
	Bổ sung				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.161	**Khu tái định cư phục vụ mở rộng đường Lý Anh Tông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.000			
-	Đường Lý Anh Tông: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	24.000			
	Sửa đổi				
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới				
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
	Sửa đổi				
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.220			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.510			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.410			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.920			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.520			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.620			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
	bổ sung				
85.43	**Khu tái định cư số 3 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (tại xã Gia Bình-Đông Cứu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.510			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.080			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.650			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.250			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	5.820			
-	Mặt cắt đường > 43m	6.390			
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
	Bổ sung				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
89.6	**Khu tái định cư các công trình phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.510			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.080			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.650			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.250			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	5.820			
-	Mặt cắt đường > 43m	6.390			
89.7	**Đoạn đường từ nút giao đường TL285 và khu nhà ở Trần Sơn đến hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 28 (hộ ông Bùi Thế Khoa)**	4.500	3.600	2.700	1.800
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
	Sửa đổi				
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	4.050	3.240	2.430	1.620
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp địa phận xã Trung Chính	3.900	3.120	2.340	1.560
	Bổ sung				
90.41	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại xã Lương Tài-Trung Chính**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.510			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.080			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.650			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.250			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	5.820			
-	Mặt cắt đường > 43m	6.390			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				
	Sửa đổi				
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	3.900	3.120	2.340	1.560
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
	Sửa đổi				
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình và các dự án trên địa bàn xã Trung Kênh**				

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Sửa đổi									
17	GIA BÌNH	3.520	3.170	2.860	3.430	3.050	2.720	3.070	2.770	2.440
18	LƯƠNG TÀI	3.340	3.110	2.690	3.240	2.900	2.590	2.980	2.620	2.310
20	TRUNG CHÍNH	2.400	2.240	1.940	2.330	2.090	1.860	2.150	1.880	1.660
21	TRUNG KÊNH	3.150	2.930	2.540	3.060	2.740	2.450	2.820	2.470	2.180